TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**
Bản án số: **06**/2022/DS-PT Ngày 18/02/2022 V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Bà Mai Vương Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thiên Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:* Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2021 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 10/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 11 đường Lê Văn C, tổ dân phố 5, phường N, thị xã Đ, tỉnh Q. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 91 đường Y, phường P, quận H, thành phố Đ tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền lập ngày 28/6/2021. (Ông Đức có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 37 phường H, quận S, thành phố Đ. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1994; Hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện L, tỉnh Q. Địa chỉ hiện nay: Số 425 đường A, phường H, quận C, thành phố Đ tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền lập ngày 25/02/2021. (Bà Nga có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh PH, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 11 đường Lê Văn C, tổ dân phố số 5, phường N, thị xã Đức Phổ, tỉnh Q. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 20A đường P, phường 7, quận T,

Thành phố H tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 21/01/2021. (Ông Lâm vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 27/7/2020, vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh PH có cho bà Lê Thị N vay số tiền là 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng), bà N có viết giấy mượn tiền, việc giao nhận tiền cụ thể như sau:

Ngày 27/7/2020, ông Nguyễn Thanh PH (chồng bà H) chuyển vào tài khoản của bà Lê Thị N làm nhiều đợt số tiền tổng cộng các lần chuyển khoản là 2.000.000.000đồng

Sau khi xác nhận số tiền chuyển khoản, bà Nguyễn Thị H giao thêm số tiền mặt là 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng) cho bà Lê Thị N và bà N viết giấy mượn tiền xác nhận đã nhận đủ số tiền 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận khi nào bà H cần lấy tiền sẽ báo trước 01 tuần thì bà N sẽ hoàn trả tiền cho bà H.

Ngày 30/8/2020, bà H gửi thông báo đòi nợ lần 1 (qua Zalo) yêu cầu bà Lê Thị N hoàn trả tiền nhưng bà N đã cố tình không thực hiện việc trả tiền. Ngày 10/10/2020, bà H gửi thông báo đòi nợ lần 2 (qua bưu điện) yêu cầu bà Lê Thị N hoàn trả tiền nhưng bà N vẫn cố tình không thực hiện việc trả tiền. Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Lê Thị N phải hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh PH số tiền gốc là 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng), trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 01/9/2020 đến ngày 01/9/2021 với số tiền là (2.500.000.000đồng x 10%/ năm x 365 ngày) = 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Lãi chỉ tính từ 01/9/2020 đến ngày 01/9/2021.

** Đại diện theo ủy quyền bị đơn trình bày:*

Giấy mượn tiền ngày 27/7/2020 có ghi số tiền mượn là 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên, số tiền thực tế bà N nhận từ vợ chồng bà Nguyễn Thị H là 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng) theo các lần chuyển khoản Ngân hàng, ngoài ra bà Lê Thị N không nhận bất kỳ số tiền nào khác. Việc bà Nguyễn Thị H nói rằng giao tiền mặt 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng) là không có cơ sở.

Sau khi nhận số tiền 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng), ngày 26/8/2020 bà Lê Thị N đã thực hiện trả nợ một phần số tiền đã mượn là 124.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tư triệu đồng) với hai lần chuyển tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu

đồng) và 24.000.000đồng (Hai mươi bốn triệu đồng). Như vậy, số tiền bà Lê Thị N còn nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị H đến thời điểm hiện tại là 1.876.000.000đồng.

Đối với số tiền nợ lãi, bà N không chấp nhận vì số tiền nợ gốc là 1.876.000.000 đồng, chứ không phải là 2.500.000.000đ nên số tiền lãi không phải là con số 250.000.000đ.

* Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Thống nhất như trình bày của bà Nguyễn Thị H, việc bà N cho rằng ngày 27/7/2020 sau khi nhận số tiền 2.500.000.000đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) từ vợ chồng bà Nguyễn Thị H, đến ngày 26/8/2020 bà Lê Thị N đã có nghĩa vụ thực hiện trả nợ một phần số tiền đã mượn là 124.000.000đồng (Một trăm hai mươi tư triệu đồng) với hai lần chuyển tiền là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) và số tiền 24.000.000đồng (Hai mươi bốn triệu đồng), thì việc này không liên quan vì đây là khoản mua bán khẩu trang giữa bà N và vợ chồng bà H trước đó. Nay ý kiến của ông PH đề nghị Tòa án buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 2.500.000.000đồng và lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 01/9/2020 đến ngày 01/9/2021, số tiền là (2.500.000.000đồng x 10%/ năm x 360 ngày) = 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Đây là việc vay mượn giữa vợ ông PH và bà N, tuy nhiên ông PH là người trực tiếp chuyển tiền cho bà N giúp vợ ông PH. Việc bà H khởi kiện buộc bà N trả số tiền gốc và lãi cho bà H nêu trên ông PH đồng ý mà không có ý kiến gì.

Quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463,466, 468, 469 Bộ luật Dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" của bà Nguyễn Thị H đối với bà Lê Thị N. Tuyên xử:

1. Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.750.000.000đ (Trong đó 2.500.000.000đ tiền gốc và lãi là 250.000.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 87.000.000 đồng bà Lê Thị N phải chịu, hoàn trả cho Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí là 41.000.000 đồng tại cơ quan Thi hành án quận S, theo biên lai thu số 0007073 ngày 30/10/2020 và 1.300.000 đã nộp tại biên lai 0007126 ngày 11/12/2020, tổng cộng là 42.300.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 26/10/2020, bị đơn bà Lê Thị N có đơn kháng cáo cho rằng: Bà chỉ vay của bà H 02 tỷ thể hiện tại các lần chuyển khoản, số tiền 500 triệu nhận bằng tiền mặt là không có, không có chứng cứ thể hiện bà đã nhận số tiền mặt này, đối với số tiền 124 triệu bà chuyển trả vào tài khoản của chồng bà H là tiền trả nợ, không phải tiền trả cho việc mua khẩu trang, đối với số tiền lãi không đúng vì số nợ gốc thực tế phải là 2 tỷ - 124 triệu = 1.876.000.000đ (Một tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu đồng) nên số tiền lãi không phải là 250.000.000đ. Do vậy, bà đề nghị tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13/10/2021.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đ có ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận số tiền nợ vay bà N đối với bà H là 2,5 tỷ đồng; bà N đã trả 124 triệu đồng nên số tiền nợ bà N còn phải trả cho bà H là 2.376.000.000đ; Đối với tiền lãi: Chấp nhận mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] V*ề thủ tục tố tụng:* Bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định là hợp lệ. Đối với sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N về việc chỉ thừa nhận có vay số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) nhận qua hình thức chuyển khoản không thừa nhận đã nhận tiền mặt số tiền 500.000.000đ thì thấy: Tại Giấy mượn tiền ngày 27/7/2020 do bà Lê Thị N là người trực tiếp viết với nội dung "*Hôm nay ngày 27/7/2020, có mượn của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, CMND 201982549, CATP Quảng Ngãi số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng)*" cuối Giấy mượn tiền bà N đã ký và ghi rõ họ tên. Tại thời điểm ghi giấy mượn tiền, bà N có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự nên việc bà N ghi Giấy mượn tiền xác nhận *có mượn* của bà H số tiền 2.500.000.000đ là chứng cứ chứng minh cho việc khởi kiện của bà H yêu cầu bà N trả số tiền 2.500.000.000đ là đúng. Bà Lê Thị N không thừa nhận đã nhận tiền mặt với số tiền 500.000.000đ nhưng

không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong trường hợp nếu bà N chưa nhận đủ số tiền 2.500.000.000đ, bà N cũng không có động thái yêu cầu bà H phải chuyển thêm cho mình số tiền 500.000.000đ để đủ số tiền như trong giấy mượn tiền. Do vậy, bà Lê Thị N kháng cáo không thừa nhận số tiền 500.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà N cho rằng đã trả cho vợ chồng bà H số tiền 124.000.000đ thì thấy, cùng ngày 26/8/2020 bà N có chuyển khoản cho bà H thông qua Ngân hàng VietinBank hai lần, một lần 100.000.000đ và một lần 24.000.000đ. Bà H cũng đã thừa nhận đã nhận 2 khoản tiền này tuy nhiên cho rằng đây là tiền bà N trả cho việc mua bán khẩu trang. Xét thấy, nếu là mua bán khẩu trang với số tiền 124 triệu đồng thì số lượng khẩu trang lớn nhưng bà H không cung cấp được hợp đồng mua bán để thể hiện số lượng, chủng loại khẩu trang thế nào, cũng không có việc giao nhận hàng… bà H chỉ cung cấp duy nhất một ảnh chụp hình chiếc khẩu trang trong zalo cũng không có nội dung bàn bạc, trao đổi về việc mua bán khẩu trang nên không có cơ sở để xác định có giao dịch mua bán khẩu trang giữa các bên, do vậy không đủ cơ sở để xác định số tiền 124 triệu là tiền bà N trả cho việc mua bán khẩu trang. Trong khi đó, khoản vay giữa bà N và bà H là khoản vay không có kỳ hạn nên bên vay có quyền trả nợ vay bất cứ lúc nào do vậy số tiền bà N đã trả cho bà H 124.000.000đ là tiền trả trước một phần nợ là có cơ sở, căn cứ khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự cần chấp nhận kháng cáo của bà H. Sau khi trừ đi số tiền 124.000.000đ đã trả, bà Lê Thị N còn phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền còn nợ vay là: 2.376.000.000đ (2.500.000.000đ - 124.000.000đ = 2.376.000.000đ).

[4] Xét kháng cáo của bà N về số tiền lãi thì thấy, Trong Giấy mượn tiền ngày 27/7/2020 ghi rõ số tiền bà N mượn của bà H là 2,5 tỷ và số tiền này có phát sinh lãi thể hiện tại câu bà N ghi trong giấy mượn tiền là "*Khi nào bên chị H cần báo trước tôi 1 tuần sẽ hoàn trả đủ lãi và gốc*" tuy nhiên trong giấy mượn tiền không ghi cụ thể mức lãi suất phải trả. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự: "Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ". Do vậy, việc bà H yêu cầu bà N trả lãi với mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp với Điều 468 của Bộ luật dân sự. Xét thời gian tính lãi thì thấy, sau thời gian 01 tuần kể từ ngày bà H đòi mà không trả mới phát sinh lãi, ngày bà H đòi lần đầu là ngày 30/8/2020 nên nợ lãi tính từ ngày 06/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/10/2021 là hơn 01 năm nhưng bà H chỉ tính tròn 01 năm (từ ngày 01/9/2020 đến ngày 01/9/2021) ít hơn thời gian tính lãi bà N phải trả, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bà N nên chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H là: 237.600.000đồng (2.376.000.000 đồng x 10% năm x 01 năm =237.600.000đồng). Tổng số tiền nợ vay gốc và lãi bà Lê Thị N còn phải trả cho bà Nguyễn Thị H là: 2.613.600.000đ (Hai tỷ, sáu trăm mười ba triệu, sáu trăm ngàn đồng), trong đó: nợ vay gốc là 2.376.000.000đ và nợ lãi là 237.600.000đ.

[5] Đối với tiền lãi phát sinh trong giai đoạn thi hành án, Bản án sơ thẩm tuyên chưa phù hợp với Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần sửa như sau: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy yêu cầu của bà N đề nghị hủy án sơ thẩm là không đúng mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả cho bà N số tiền án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ. Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm của bà N phải chịu là 84.272.000đ theo quy định tại Điều 147,148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và biểu phí của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi số tiền nợ gốc là 2.500.000.000đ nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí của số tiền không được chấp nhận là 124.000.000đ x 5% = 620.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463,466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147,148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và biểu phí của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N.

II. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của bà Nguyễn Thị H đối với bà Lê Thị N.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tổng cộng là 2.613.600.000đ (Hai tỷ, sáu trăm mười ba triệu, sáu trăm ngàn đồng), trong đó:

- Tiền nợ gốc là: 2.376.000.000 đồng.
- Tiền nợ lãi là: 237.600.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Lê Thị N về số tiền 124.000.000đ *(Một trăm hai mươi bốn triệu đồng).*

3. Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị N phải chịu là: 84.272.000đồng. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ bà Lê Thị N được hoàn trả lại. Khấu trừ số tiền án phí dân sự phúc thẩm bà N được thối trả lại 300.000đ theo biên lai thu số 0001036 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S nên bà Lê Thị N còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 83.972.000đ (Tám mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi hai ngàn đồng)

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền không được chấp nhận là 620.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007073 ngày 30/10/2020 và 1.300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0007126 ngày 11/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S. Nay bà Nguyễn Thị H được hoàn trả lại số tiền là 41.680.000đ (Bốn mươi mốt triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP ĐN
- Chi cục THADS q S ĐN
- TAND quận S ĐN
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo